

Luật số:/20.../QH16

DỰ THẢO
Ngày 16/4/2026LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA
LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung các khoản 6, 7 và 8 như sau:

“6. *Đánh giá sơ bộ tác động môi trường* là việc xem xét, nhận dạng bước đầu về các vấn đề môi trường của dự án đầu tư trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi hoặc giai đoạn đề xuất thực hiện dự án đầu tư nhằm xác định sự phù hợp của dự án đầu tư với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. *Đánh giá tác động môi trường* là quá trình nhận dạng, đánh giá, dự báo tác động đến thành phần môi trường của dự án đầu tư để đưa ra biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến thành phần môi trường.

8. *Giấy phép môi trường* là văn bản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân được phép xả nước thải, khí thải ra môi trường, thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại, nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất kèm theo yêu cầu, điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.”

b) Sửa đổi các khoản 31, 32 và 33 như sau:

“31. *Giảm phát thải khí nhà kính* là hoạt động nhằm giảm mức độ hoặc cường độ phát thải khí nhà kính, tăng cường hấp thụ và loại bỏ khí nhà kính.

32. *Ứng phó với biến đổi khí hậu* là hoạt động của con người nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

33. *Hạn ngạch phát thải khí nhà kính* là lượng khí nhà kính cơ sở được phép phát thải trong một khoảng thời gian xác định theo phân bổ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, được tính theo tấn khí carbon dioxide (CO₂) hoặc tấn khí carbon dioxide (CO₂) tương đương.”

c) Sửa đổi khoản 35 như sau:

“35. *Tín chỉ các-bon* là chứng nhận được đo lường theo đơn vị tấn CO₂ hoặc tấn CO₂ tương đương phát sinh từ hoạt động giảm phát thải khí nhà kính, được xác nhận bởi cơ quan có thẩm quyền và cho phép chủ thể nắm giữ khai thác các giá trị kinh tế thông qua trao đổi, chuyển nhượng và khai thác các giá trị kinh tế khác theo quy định của pháp luật hoặc sử dụng trong phạm vi và điều kiện do pháp luật quy định.”.

d) Bổ sung các khoản 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47 và 48 như sau:

“38. *Chủ dự án đầu tư* là chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư của dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, xây dựng hoặc là đơn vị chuẩn bị dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong trường hợp chưa lựa chọn được nhà đầu tư.

39. *Vệ sinh công cộng* là hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải và duy trì vệ sinh tại các khu vực công cộng và các công trình vệ sinh công cộng.

40. *Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC)* là đóng góp giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu theo giai đoạn tuân thủ quy định của Thỏa thuận Paris và Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu (UNFCCC). Đóng góp do quốc gia tự quyết định bao gồm Đóng góp không điều kiện và Đóng góp thêm khi có hỗ trợ của quốc tế.

41. *Đóng góp không điều kiện* là nỗ lực của quốc gia về thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính được thực hiện bằng các nguồn lực gồm: ngân sách Nhà nước, vốn vay, đầu tư của doanh nghiệp trong và ngoài nước, đóng góp và đầu tư của người dân.

42. *Đóng góp thêm khi có hỗ trợ của quốc tế* là nỗ lực quốc gia sẽ thực hiện thêm khi nhận được hỗ trợ của quốc tế, bao gồm tài chính thông qua các khoản viện trợ không hoàn lại, ưu đãi vốn vay, chuyển giao công nghệ và tăng cường năng lực theo các cơ chế hợp tác quốc tế song phương và đa phương, đặc biệt trong khuôn khổ UNFCCC và Thỏa thuận Paris.

43. *Các chất được kiểm soát* là các chất làm suy giảm tầng ô-dôn và chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát quy định tại Phụ lục A, B, C, E và F của Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.

44. *Trung hòa các-bon* là trạng thái cân bằng giữa lượng khí nhà kính phát thải vào khí quyển và lượng khí nhà kính được hấp thụ hoặc loại bỏ khỏi khí quyển.

45. *Thị trường các-bon trong nước* là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon.

46. *Sàn giao dịch các-bon trong nước* là hệ thống trao đổi, giao dịch tập trung hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon.

47. *Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon* là hệ thống tổng hợp các yếu tố hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin,

phần mềm, dữ liệu được xây dựng để quản lý, vận hành, cập nhật, khai thác thông tin sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon; xử lý các hoạt động vay mượn, nộp trả, chuyển giao, bù trừ hạn ngạch phát thải khí nhà kính.

48. *Văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường* là văn bản thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với trường hợp không phải phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.”.

2. Sửa đổi khoản 4 Điều 4 như sau:

“4. Hoạt động bảo vệ môi trường phải được tiến hành thường xuyên, công khai, minh bạch; ưu tiên dự báo, phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường, quản lý rủi ro về môi trường, giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn, giảm thiểu phát sinh chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải để khai thác giá trị tài nguyên của chất thải, nâng cao khả năng chống chịu và thích ứng với biến đổi khí hậu. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm về vấn đề ô nhiễm môi trường xảy ra trên địa bàn.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Chính sách của Nhà nước về bảo vệ môi trường

1. Tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân tham gia thực hiện, kiểm tra, giám sát hoạt động bảo vệ môi trường.

2. Tuyên truyền, giáo dục kết hợp với biện pháp hành chính, kinh tế và biện pháp khác để tăng cường việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường, xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường.

3. Chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn; khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; phát triển năng lượng sạch và năng lượng tái tạo; phát triển hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

4. Ưu tiên xử lý ô nhiễm môi trường, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, chú trọng bảo vệ môi trường khu dân cư.

5. Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường; bố trí khoản chi riêng cho bảo vệ môi trường trong ngân sách nhà nước với tỷ lệ tăng dần theo khả năng của ngân sách nhà nước và yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ môi trường; ưu tiên nguồn kinh phí cho các nhiệm vụ trọng điểm về bảo vệ môi trường.

6. Bảo đảm quyền lợi của tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân đóng góp cho hoạt động bảo vệ môi trường; ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường; thúc đẩy sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường, ưu tiên hỗ trợ chuyển đổi các biện pháp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát thải thấp, trung hòa các-bon.

7. Tăng cường nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ xử lý ô nhiễm, tái chế, xử lý chất thải; ưu tiên chuyển giao và áp dụng công nghệ tiên tiến, công

nghệ cao, công nghệ thân thiện môi trường và khí hậu, kỹ thuật hiện có tốt nhất; tăng cường đào tạo nguồn nhân lực về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn.

8. Tôn vinh, khen thưởng cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân có đóng góp tích cực trong hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của Chính phủ.

9. Mở rộng, tăng cường hội nhập, hợp tác quốc tế và thực hiện cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn.

10. Thực hiện sàng lọc dự án đầu tư theo tiêu chí về môi trường; áp dụng công cụ quản lý môi trường phù hợp theo từng giai đoạn của chiến lược, quy hoạch, chương trình và dự án đầu tư.

11. Lồng ghép, thúc đẩy các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, trung hòa các-bon trong xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 7, 11 và bổ sung khoản 11a vào sau khoản 11 Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Nhập khẩu trái phép phương tiện, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng để phá dỡ, tái chế; nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ, tái chế.”

b) Sửa đổi khoản 11 như sau:

“11. Sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát và thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc được sản xuất từ chất được kiểm soát thuộc đối tượng cấm theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”

c) Bổ sung khoản 11a như sau:

“11a. Thải ra môi trường các chất được kiểm soát có chứa trong thiết bị, sản phẩm khi không còn sử dụng.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Nguồn thải vào môi trường nước mặt phải được quản lý phù hợp với mục đích sử dụng, chức năng nguồn nước và khả năng chịu tải của môi trường nước mặt. Đối với môi trường nước mặt không còn khả năng chịu tải đối với tất cả các thông số bắt buộc đánh giá theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, không cấp giấy phép môi trường, không tiếp nhận đăng ký môi trường đối với các dự án đầu tư mới có xả nước thải trực tiếp vào nguồn nước đó, trừ trường hợp chủ dự án đầu tư có phương án xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng nước mặt trước khi thải vào môi trường tiếp nhận hoặc có phương án tuần hoàn, tái sử dụng để không làm phát sinh thêm nước thải hoặc trường hợp dự án đầu tư xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi, cải thiện chất lượng môi trường khu vực bị ô nhiễm.

Chính phủ quy định chi tiết việc xả nước thải trực tiếp vào môi trường nước mặt đối với trường hợp môi trường nước mặt vẫn còn khả năng chịu tải đối với một hoặc một số thông số bắt buộc đánh giá theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 12 như sau:

“3. Tình trạng ô nhiễm môi trường không khí phải được dự báo, cảnh báo kịp thời nhằm giảm thiểu tác động đến sức khỏe cộng đồng.

4. Các nguồn phát thải bụi, khí thải phải được kiểm kê, quan trắc, đánh giá và kiểm soát theo quy định của pháp luật.”.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 13 như sau:

“a) Đánh giá công tác quản lý, kiểm soát ô nhiễm không khí cấp quốc gia; tổng hợp kết quả kiểm kê phát thải bụi, khí thải; nhận định các nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường không khí;”.

8. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2 và 3 Điều 17 như sau:

“1. Điều tra, đánh giá và công khai thông tin chất lượng môi trường đất

a) Đối với các khu vực có dấu hiệu hoặc nghi ngờ bị ô nhiễm, việc điều tra, đánh giá phải được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền lập danh mục các khu vực có nguy cơ ô nhiễm, khu vực ô nhiễm môi trường đất để theo dõi, giám sát; xác định các khu vực bị ô nhiễm và làm rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm;

b) Đối với hoạt động điều tra, đánh giá chất lượng môi trường đất để phục vụ quản lý nhà nước về đất đai (bao gồm: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; phân hạng đất; thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng hệ thống thông tin đất đai) thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Kết quả điều tra, đánh giá phải được cập nhật vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và công khai thông tin theo quy định của pháp luật.

2. Các khu vực ô nhiễm môi trường đất phải được khoanh vùng, phân loại mức độ ô nhiễm để thực hiện xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường.

3. Vùng đất bị ô nhiễm dioxin có nguồn gốc từ chất diệt cỏ dùng trong chiến tranh, thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu và chất độc hại khác phải được điều tra, đánh giá, khoanh vùng và xử lý bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường.”.

9. Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 Điều 26 như sau:

“7. Chính phủ quy định nội dung thẩm định kết quả đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch, nội dung xem xét kết quả đánh giá môi trường chiến lược của chiến lược, việc cho ý kiến về nội dung đánh giá môi trường chiến lược của chiến lược, quy hoạch.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

“Điều 28. Tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư

1. Tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư bao gồm:

a) Loại hình dự án đầu tư gắn với công suất hoặc quy mô hoặc lưu lượng nước thải, khí thải xả ra môi trường; loại khoáng sản đối với dự án khai thác khoáng sản;

b) Yếu tố nhạy cảm về môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư là mức độ chiếm dụng đất, đất có mặt nước, biển tại các khu vực: rừng đặc dụng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, di sản thiên nhiên thế giới, vùng đất ngập nước quan trọng.

Việc chiếm dụng đất, đất có mặt nước, biển tại các khu vực quy định tại điểm này là hoạt động sử dụng đất, đất có mặt nước, biển tại các khu vực này hoặc hoạt động chuyên mục đích sử dụng đất tại các khu vực: khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, di sản thiên nhiên thế giới, vùng đất ngập nước quan trọng theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc hoạt động chuyên mục đích sử dụng rừng tại các khu vực: rừng đặc dụng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

2. Căn cứ tiêu chí về môi trường quy định tại khoản 1 Điều này, dự án đầu tư được phân thành nhóm I, II và III.

3. Dự án đầu tư nhóm I là dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao. Chủ dự án đầu tư nhóm I phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường trước khi thực hiện dự án.

4. Dự án đầu tư nhóm II là dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, trừ dự án quy định tại khoản 3 Điều này. Chủ dự án đầu tư nhóm II phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường trước khi thực hiện dự án.

5. Dự án đầu tư nhóm III là dự án ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, gồm dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này. Chủ dự án đầu tư nhóm III phải thực hiện đăng ký môi trường theo quy định tại Điều 49 Luật này, trừ trường hợp dự án được miễn đăng ký môi trường theo quy định.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

“Điều 29. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường

1. Đối tượng phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường là dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật này phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Điều 30 của Luật này và thuộc đối tượng phải đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng.

2. Trường hợp dự án đầu tư có thay đổi dẫn đến phải điều chỉnh chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công

tư thì phải cập nhật nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo các thay đổi này trong hồ sơ đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án, trừ trường hợp thay đổi về một hoặc các nội dung: kéo dài tiến độ, điều chỉnh thời hạn hoạt động, thay đổi nhà đầu tư.

3. Thời điểm đánh giá sơ bộ tác động môi trường được thực hiện trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, đề xuất chủ trương đầu tư, đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc lập hồ sơ đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường bao gồm:

a) Đánh giá sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, bao gồm: sự phù hợp về loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, quy mô và vị trí của dự án; sự phù hợp của dự án với yêu cầu về bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường; việc đáp ứng khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định (nếu có);

b) Nhận diện yếu tố nhạy cảm về môi trường của dự án đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28 Luật này và sự phù hợp của việc triển khai dự án với các quy định về bảo vệ môi trường đối với khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

c) Nhận dạng, dự báo các tác động của dự án đầu tư đối với môi trường trên cơ sở quy mô, công nghệ sản xuất và địa điểm thực hiện dự án, bao gồm: biện pháp tổ chức thi công, xây dựng; xác định nguồn tiếp nhận nước thải và sự phù hợp với khả năng chịu tải, phân vùng xả nước thải của nguồn tiếp nhận nước thải; sự phù hợp của việc xả khí thải theo phân vùng môi trường; tác động đến khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường, cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học và sự phù hợp với các quy định về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học;

d) Đề xuất sơ bộ giải pháp khả thi giảm thiểu tác động xấu tới môi trường của dự án đầu tư đã được nhận dạng, dự báo tại điểm c khoản này.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề xuất dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường. Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường được cơ quan, người có thẩm quyền xem xét đồng thời với hồ sơ đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc xem xét nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường khi quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

“Điều 30. Đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường

1. Dự án đầu tư phải thực hiện đánh giá tác động môi trường là các dự án nhóm I, nhóm II và thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có nguy cơ tác động xấu đến môi trường đối với các yếu tố nhạy cảm về môi trường;

b) Có nguy cơ tác động xấu đến môi trường chủ yếu ở giai đoạn thi công, triển khai thực hiện dự án;

c) Dự án khai thác khoáng sản;

d) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nhưng không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 39 Luật này.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Dự án đầu tư không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội;

c) Dự án đầu tư nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đã được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, trừ trường hợp do pháp luật có liên quan quy định.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

“Điều 31. Thực hiện đánh giá tác động môi trường

1. Đánh giá tác động môi trường do chủ dự án đầu tư tự tổ chức thực hiện hoặc thuê tổ chức cung cấp dịch vụ đánh giá tác động môi trường có năng lực thực hiện.

2. Đánh giá tác động môi trường được thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư, dự án thành phần hoặc phân kỳ đầu tư của dự án. Kết quả đánh giá tác động môi trường được thể hiện bằng báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trường hợp dự án đầu tư thuộc đối tượng phải quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư thì đánh giá tác động môi trường được thực hiện sau khi cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.

3. Mỗi dự án đầu tư lập một báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trường hợp dự án đầu tư được phân chia thành các dự án thành phần hoặc phân kỳ đầu tư theo quyết định của người, cơ quan có thẩm quyền thì được thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho từng dự án thành phần hoặc phân kỳ đầu tư theo đề nghị của chủ dự án. Trường hợp dự án đầu tư có hạng mục, công trình không thuộc phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì hạng mục, công trình đó không được tính vào nội dung của dự án đầu tư khi xác định đối tượng, phạm vi thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với dự án thành phần hoặc phân kỳ đầu tư của dự án quy định tại khoản 3 Điều này; quy định yêu cầu năng lực của tổ chức cung cấp dịch vụ đánh giá tác động môi trường, việc công khai thông tin tổ chức cung cấp dịch vụ đánh giá tác động môi trường có hành vi không trung thực, sử dụng thông tin sai sự thật.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“Điều 32. Nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Nội dung chính của báo cáo đánh giá tác động môi trường, bao gồm:

a) Thông tin chính của dự án đầu tư; phương pháp đánh giá tác động môi trường; công nghệ sản xuất, hạng mục công trình, biện pháp tổ chức thi công và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường;

b) Điều kiện tự nhiên; thông tin thu thập về hiện trạng môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư (nếu có), thông tin về hiện trạng đa dạng sinh học đối với các dự án có tác động đến đa dạng sinh học; đối tượng bị tác động;

c) Tác động đến môi trường của chất thải và tác động khác trong các giai đoạn của dự án đầu tư; sự cố chất thải có thể xảy ra của dự án đầu tư;

d) Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải;

đ) Chương trình quản lý và giám sát môi trường;

e) Kết quả tham vấn;

g) Kết luận, kiến nghị và cam kết của chủ dự án đầu tư.

2. Chính phủ quy định phạm vi đánh giá tác động môi trường; biểu mẫu báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:

“Điều 34. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Báo cáo đánh giá tác động môi trường phải được cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định. Đối với dự án đầu tư nhóm I và thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường phải được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định. Trường hợp dự án đầu tư thuộc đối tượng phải lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch chi tiết xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn thì chủ dự án đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường sau khi các quy hoạch chi tiết xây dựng đó được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

2. Căn cứ kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư nhóm II và thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường có trách nhiệm ban hành văn bản thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo một trong các trường hợp sau:

a) Chấp thuận kết quả đánh giá tác động môi trường;

b) Không chấp thuận kết quả đánh giá tác động môi trường.

3. Căn cứ kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều 30 Luật này, cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường có trách nhiệm ban hành văn bản thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo một trong các trường hợp sau:

- a) Đủ điều kiện để phê duyệt kết quả thẩm định;
- b) Đủ điều kiện để phê duyệt kết quả thẩm định sau khi chỉnh sửa, bổ sung;
- c) Chưa đủ điều kiện để phê duyệt kết quả thẩm định.

4. Trường hợp báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án có kết quả thẩm định quy định tại điểm b khoản 2 hoặc điểm c khoản 3 Điều này, chủ dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án gửi cơ quan, người có thẩm quyền để tổ chức thẩm định lại theo quy định tại Điều này. Trường hợp báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án có kết quả thẩm định quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định bổ sung các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án (nếu có) và thể hiện trong văn bản thông báo kết quả thẩm định.

5. Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định có trách nhiệm ban hành văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức phiên họp hội đồng thẩm định.

6. Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, chủ dự án có trách nhiệm hoàn thiện nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường theo văn bản thông báo kết quả thẩm định gửi cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định để xem xét, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án trong thời hạn tối đa là 06 tháng kể từ ngày ban hành văn bản thông báo kết quả thẩm định. Cơ quan, người có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét phê duyệt hoặc không phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ do chủ dự án gửi đến; trường hợp không phê duyệt, cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định phải có văn bản thông báo cho chủ dự án và nêu rõ lý do.

7. Văn bản thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều này hoặc văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư quy định tại khoản 5 hoặc khoản 6 Điều này (sau đây gọi chung là Văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường) là một trong các căn cứ để cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện các công việc quy định tại Điều 36 Luật này.

8. Dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách Nhà nước không phải nộp phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

9. Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời hạn, nội dung, tổ chức

thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho từng trường hợp dự án nhóm I và dự án nhóm II.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 35 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật này.”.

b) Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 như sau:

“3a. Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đồng thời là cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết các thủ tục hành chính khác theo quy định của pháp luật thì cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quyết định việc thực hiện cơ chế một cửa liên thông trong quá trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường với quá trình giải quyết thủ tục hành chính đó.”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

“Điều 36. Văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là một trong các căn cứ để cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện các việc sau đây:

a) Cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản;

b) Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

c) Phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng đối với dự án đầu tư xây dựng;

d) Cấp giấy phép môi trường đối với dự án nhà máy điện hạt nhân;

đ) Cấp giấy phép nhận chìm ở biển; quyết định giao khu vực biển;

e) Quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này.

2. Trừ dự án đầu tư thuộc đối tượng bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, cơ quan thẩm định gửi Văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho chủ dự án đầu tư và cơ quan có liên quan theo quy định sau đây:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án đầu tư và cơ quan khác theo quy định của pháp luật có liên quan. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đầu tư và Ban quản lý khu công

ngiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với dự án đầu tư thực hiện trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đầu tư và Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với dự án đầu tư thực hiện trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung.

3. Trường hợp có thay đổi chủ dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện Văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và thông báo cho cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh.”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 như sau:

“Điều 37. Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư sau khi có Văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Điều chỉnh, bổ sung nội dung của dự án đầu tư phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong văn bản phê duyệt kết quả thẩm định đánh giá tác động môi trường.

2. Thực hiện đầy đủ các nội dung trong văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án đầu tư trước khi vận hành, trường hợp có thay đổi so với văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư khi có một trong các thay đổi dẫn đến làm tăng tác động xấu đến môi trường sau: tăng quy mô; tăng công suất; thay đổi công nghệ sản xuất; thay đổi công nghệ, biện pháp thi công hoặc thay đổi khác theo quy định của Chính phủ;

b) Tự đánh giá tác động đến môi trường, xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thay đổi khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này; cập nhật vào trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường nếu thuộc đối tượng theo quy định của Luật này.

4. Công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được thẩm định và đã được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong văn bản phê duyệt kết quả thẩm định đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Điều 114 Luật này, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

5. Thực hiện yêu cầu khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều này.”.

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

“Điều 38. Trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Công khai trên cổng thông tin điện tử Văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Xây dựng, tích hợp cơ sở dữ liệu về đánh giá tác động môi trường vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

4. Chỉ đạo kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật trong công tác lập, thực hiện các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường do mình ban hành.”.

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 39 như sau:

“1. Dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất hoặc thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại;

b) Có phát sinh nước thải hoặc khí thải xả ra môi trường phải được xử lý khi đi vào vận hành theo quy định của Chính phủ.”.

21. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 3 và 4 Điều 40 như sau:

“2. Nội dung cấp phép môi trường bao gồm:

a) Lưu lượng xả nước thải tối đa; dòng nước thải; các thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm theo dòng nước thải; vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải;

b) Lưu lượng xả khí thải tối đa; dòng khí thải; các thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm theo dòng khí thải; vị trí, phương thức xả khí thải;

c) Công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại; mã chất thải nguy hại và khối lượng được phép xử lý, trạm trung chuyển chất thải nguy hại, địa bàn hoạt động đối với dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại;

d) Loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu đối với dự án đầu tư, cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Thu gom, xử lý nước thải, khí thải, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

b) Hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ, trung chuyển, sơ chế, tái chế, xử lý chất thải đối với dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại;

c) Kho, bãi lưu giữ phế liệu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp

chất; phương án tái xuất đối với dự án đầu tư, cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

d) Giám sát môi trường; thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải;

đ) Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; cải tạo, phục hồi môi trường; bồi hoàn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật;

e) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường (nếu có).

4. Thời hạn của giấy phép môi trường được quy định như sau:

a) 07 năm đối với dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; dự án đầu tư, cơ sở có hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

b) 10 năm đối với đối tượng không thuộc quy định tại điểm a khoản này;

c) Thời hạn của giấy phép môi trường có thể ngắn hơn thời hạn quy định tại các điểm a, b khoản này theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.”.

22. Sửa đổi, bổ sung điểm a và b khoản 1 Điều 41 như sau:

“a) Dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có địa bàn hoạt động từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên;

b) Dự án đầu tư, cơ sở có hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.”.

23. Sửa đổi, bổ sung các điểm, khoản Điều 42 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 1 như sau:

“b) Văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có);

c) Phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ và điểm e khoản 1 như sau:

“đ) Các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

e) Tại thời điểm cấp giấy phép môi trường, trường hợp phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì việc cấp giấy phép môi trường được thực hiện căn cứ vào các điểm a, b, d và đ khoản này.”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 2 như sau:

“a) Dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường sau khi đã hoàn thành công trình bảo vệ môi

trường và trước khi thực hiện hoạt động xả nước thải, khí thải ra môi trường trong giai đoạn vận hành, nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại;

b) Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường trước khi triển khai xây dựng;”.

d) Bổ sung điểm đ và điểm e vào sau điểm d khoản 2 như sau:

“đ) Trước khi giấy phép môi trường đã được cấp hết hiệu lực đối với dự án đầu tư, cơ sở đã có giấy phép môi trường;

e) Dự án đầu tư, cơ sở phải có giấy phép môi trường đối với các nội dung thay đổi quy định tại khoản 3a Điều này trước khi thực hiện việc thay đổi;”

đ) Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 như sau:

“3a. Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có một trong các thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với giấy phép môi trường đã được cấp (trừ trường hợp thay đổi thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường) thì phải cấp giấy phép môi trường đối với các thay đổi đó. Nội dung cấp giấy phép môi trường được tích hợp vào giấy phép môi trường đã được cấp trước đó.”.

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực, văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường thành phần hết hiệu lực, trừ dự án đầu tư, cơ sở được cấp giấy phép môi trường theo giai đoạn, công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải quy định tại khoản 3 Điều này phải tiếp tục thực hiện theo nội dung trong văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với giai đoạn, công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải còn lại.”.

g) Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 như sau:

“7. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3a Điều này; việc cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.”.

24. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 44 như sau:

“2. Giấy phép môi trường được xem xét điều chỉnh trong thời hạn của giấy phép khi có thay đổi nội dung cấp phép quy định tại khoản 2 Điều 40 của Luật này theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở hoặc theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 3a Điều 42 của Luật này.”.

25. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 45 như sau:

“1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm nộp phí thẩm định cấp, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường, trừ trường hợp dự án đầu tư, cơ sở sử dụng vốn ngân sách Nhà nước. Kinh phí thẩm định cấp, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở sử dụng vốn ngân sách Nhà nước được bố trí từ nguồn chi

sự nghiệp môi trường.”.

26. Sửa đổi, bổ sung tên điều và sửa đổi, bổ sung khoản 2 và 3 Điều 46 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều 46 như sau:

“Điều 46. Công trình bảo vệ môi trường và vận hành công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư sau khi được cấp giấy phép môi trường”.

b) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Chủ dự án đầu tư có công trình xử lý chất thải quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, sau khi được cấp giấy phép môi trường, phải thực hiện vận hành công trình xử lý chất thải đồng thời với quá trình vận hành toàn bộ dự án đầu tư hoặc cho từng phân kỳ đầu tư của dự án (nếu có) hoặc cho hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập của dự án để bảo đảm sự phù hợp, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường.”.

c) Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Trong quá trình vận hành công trình xử lý chất thải, chủ dự án đầu tư phải tuân thủ yêu cầu về bảo vệ môi trường theo giấy phép môi trường và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.”.

27. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 48 như sau:

“4. Tiếp nhận và xử lý kiến nghị về bảo vệ môi trường đối với nội dung quy định trong giấy phép môi trường.”.

28. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 49 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Dự án đầu tư khi đi vào vận hành và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phát sinh chất thải hoặc chỉ phát sinh chất thải với khối lượng nhỏ;”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tiếp nhận trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nhận bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đăng ký môi trường của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này. Đối với dự án đầu tư, cơ sở trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, chủ dự án đầu tư, cơ sở được quyền chọn Ủy ban nhân dân cấp xã để đăng ký môi trường”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 6 như sau:

“a) Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải đăng ký môi trường sau khi đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và trước khi thực hiện hoạt động xả nước thải, khí thải ra môi trường;

b) Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều này nhưng không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải đăng ký môi trường

trước khi thực hiện hoạt động xả nước thải, khí thải ra môi trường;”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền tiếp nhận đăng ký môi trường theo quy định tại khoản 3 Điều này có trách nhiệm sau đây:

a) Tiếp nhận đăng ký môi trường;

b) Kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn và giải quyết kiến nghị về bảo vệ môi trường đối với nội dung đã được tổ chức, cá nhân đăng ký môi trường;

d) Cập nhật dữ liệu về đăng ký môi trường vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.”.

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Chính phủ quy định chi tiết điểm b và điểm d khoản 2 Điều này; thẩm quyền tiếp nhận đăng ký môi trường quy định tại khoản 3 Điều này.”.

29. Sửa đổi, bổ sung Điều 54 như sau:

“Điều 54. Trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì thải bỏ của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm để đưa ra thị trường Việt Nam có trách nhiệm thu hồi để tái chế theo tỷ lệ và quy cách tái chế bắt buộc đối với sản phẩm, bao bì thải bỏ sau:

a) Sản phẩm có giá trị tái chế;

b) Bao bì có giá trị tái chế.

2. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được lựa chọn thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì thải bỏ theo các hình thức sau đây:

a) Thực hiện thu hồi để tự tái chế hoặc chuyển giao cho đơn vị tái chế có chức năng phù hợp để tái chế;

b) Thuê đơn vị thu hồi và tái chế;

c) Ủy quyền cho tổ chức trung gian để thực hiện thu hồi và chuyển giao cho đơn vị tái chế có chức năng phù hợp;

d) Các hình thức khác do Chính phủ quy định.

3. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này phải kê khai khối lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường để xác định trách nhiệm tái chế và báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm tái chế hằng năm. Tổ chức, cá nhân không đáp ứng tỷ lệ tái chế bắt buộc theo quy định được chuyển trách nhiệm thực hiện sang các năm kế tiếp theo thời hạn và tỷ lệ do Chính phủ quy định.

4. Chính phủ quy định chi tiết lộ trình, hình thức thực hiện trách nhiệm tái chế, việc thiết lập điểm thu hồi, lưu giữ, thu gom, vận chuyển, tái chế sản phẩm, bao

bì thải bỏ để thực hiện trách nhiệm tái chế và quy định chi tiết Điều này.”.

30. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 55 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, bao bì chứa chất độc hại, khó có khả năng tái chế hoặc gây khó khăn cho thu gom, xử lý phải đóng góp tài chính để hỗ trợ các hoạt động quy định tại khoản 3 Điều này, trừ sản phẩm xuất khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hoặc sản xuất, nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu, học tập, thử nghiệm và sản phẩm, bao bì thuộc danh mục chịu thuế bảo vệ môi trường.”.

31. Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 59 như sau:

“5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

32. Sửa đổi khoản 6 Điều 61 như sau:

“6. Nhà nước có chính sách hỗ trợ kỹ thuật, tín dụng ưu đãi cho các mô hình canh tác giảm phát thải khí nhà kính, tạo tín chỉ các-bon và thích ứng với biến đổi khí hậu trong trồng trọt, ưu tiên áp dụng tưới tiết kiệm nước, sử dụng phân bón hiệu quả, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, giống chống chịu sâu bệnh và xử lý phụ phẩm nông nghiệp.”.

33. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 64 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Quy hoạch đô thị và nông thôn phải bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d và đ khoản 5 như sau:

“d) Chất thải rắn còn giá trị sử dụng được tái chế, tái sử dụng cho các mục đích phù hợp; đất, đá, bê tông, gạch, cát, chất thải trơ khác từ hoạt động xây dựng được tái sử dụng làm vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng cho từng dự án, hoạt động có mục đích cụ thể theo nhu cầu của tổ chức, cá nhân;

đ) Đất, bùn từ hoạt động đào, nạo vét lớp đất mặt, đào móng cọc, đào tầng hầm để bồi đắp, sử dụng cho các khu vực đất phù hợp khi đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng đất tương ứng với mục đích sử dụng;”.

c) Sửa đổi khoản 6 như sau:

“6. Chất thải từ hoạt động cải tạo, phá dỡ công trình xây dựng của hộ gia đình, cá nhân phải được thu gom và chuyển giao cho cơ sở có chức năng xử lý hoặc đổ thải theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp thực hiện theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 5 Điều này.”.

d) Bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Chính phủ quy định quy mô công trình xây dựng trong khu vực đô thị cần áp dụng biện pháp giám sát bụi liên tục và biện pháp kỹ thuật giám sát, hạn chế phát tán bụi từ hoạt động phá dỡ, thi công công trình xây dựng trong khu vực đô thị.”.

34. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 6 Điều 65 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Phương tiện vận chuyên nguyên liệu, vật liệu, chất thải phải được che chắn, không để rơi vãi gây ô nhiễm môi trường khi tham gia giao thông; Chính phủ quy định chi tiết việc lắp đặt thiết bị giám sát phát thải khí thải tự động, liên tục và kết nối dữ liệu đối với xe ô tô tải sử dụng động cơ diezen khi tham gia giao thông.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm đối với vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển; có giải pháp phân luồng giao thông, kiểm soát ô nhiễm môi trường nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường không khí đối với đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I; căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu công tác bảo vệ môi trường, quy định biện pháp điều tiết phương tiện tham gia giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch theo mức khí thải tại một số khu vực hoặc một số thời điểm.”.

35. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 67 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Đối tượng khai thác khoáng sản phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường, bao gồm:

a) Dự án đầu tư khai thác khoáng sản;

b) Cơ sở khai thác khoáng sản hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có phương án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc có thay đổi nội dung cải tạo, phục hồi môi trường so với phương án đã được phê duyệt theo quy định của Chính phủ;”.

b) Bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6 như sau:

“6a. Việc lưu trữ, bảo quản, sử dụng đất, đá thải, quặng đuôi thải loại từ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản của mỏ đang hoạt động được thực hiện theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản; trường hợp chuyên giao cho các cơ sở xử lý, tái chế chất thải thì thực hiện theo quy định về quản lý chất thải.”.

c) Sửa đổi khoản 7 như sau:

“7. Chính phủ quy định chi tiết việc lập, thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; quy định yêu cầu đặc thù về bảo vệ môi trường trong quản lý chất thải, quan trắc môi trường đối với hoạt động thăm dò, khai thác, vận chuyên dầu khí và các dịch vụ liên quan trên biển.”.

36. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 69 như sau:

a) Bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 1 như sau:

“g) Trường hợp các chất ô nhiễm khó phân hủy được kiểm soát trong toàn bộ quá trình sản xuất và được công bố thông tin đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật môi

trường về giới hạn các chất ô nhiễm khó phân hủy trong nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị thì không phải thực hiện đánh giá sự phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.”.

b) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“Chính phủ quy định chi tiết về bảo vệ môi trường trong quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định của Công ước Stockholm và điều ước quốc tế khác có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”.

37. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 70 như sau:

“a) Máy móc, thiết bị, phương tiện đã qua sử dụng để phá dỡ, tái chế;”.

38. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 71 như sau:

a) Sửa đổi điểm c khoản 1 như sau:

“c) Bảo đảm tỷ lệ, lộ trình hạn chế nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và yêu cầu đối với sản phẩm tái chế từ phế liệu nhập khẩu.”.

b) Bổ sung khoản 2a và 2b vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất được điều chỉnh, bổ sung theo nguyên tắc sau:

a) Nhu cầu sử dụng chất thải tái chế, phế liệu làm nguyên liệu sản xuất của các ngành kinh tế và của các cơ sở sản xuất đang hoạt động;

b) Khả năng đáp ứng và cung cấp nguyên liệu là chất thải tái chế, phế liệu thu gom trong nước làm nguyên liệu sản xuất;

c) Hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường đối với cơ sở sản xuất có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

2b. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất có trách nhiệm cung cấp, cập nhật dữ liệu điện tử về nhập khẩu phế liệu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường theo lộ trình do Chính phủ quy định.”.

39. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 72 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b, c và d khoản 1 như sau:

“b) Chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải được phân loại, sơ chế, tái sử dụng, tái chế, xử lý, thu hồi năng lượng tại cơ sở hoặc chuyển giao cho cơ sở có chức năng, giấy phép môi trường phù hợp để tái chế, xử lý, đồng xử lý chất thải, thu hồi năng lượng hoặc sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất theo quy định của Luật này;

c) Chất thải công nghiệp phải kiểm soát phải được phân định là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường thông qua hoạt động lấy, phân tích mẫu theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chất thải sau

khi phân định phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải;

d) Chất thải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa được quản lý như sản phẩm, hàng hóa;”.

b) Bổ sung các khoản 1a và khoản 1b vào sau khoản 1 như sau:

“1a. Các loại chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế, sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, bao gồm:

a) Thuộc danh mục chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế, sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu sản xuất do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành;

b) Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu do cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

c) Các loại chất thải khác có khả năng tái sử dụng, tái chế, sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu.

1b. Chất thải quy định tại điểm a và điểm b khoản 1a Điều này không phải quản lý theo quy định về quản lý chất thải. Các loại chất thải quy định tại điểm c khoản 1a Điều này được sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất khi phù hợp với quy trình sản xuất và được nêu trong văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường của dự án, cơ sở sử dụng.”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 2 như sau:

“b) Nước thải được tái sử dụng khi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và mục đích sử dụng nước;

c) Nước thải có chứa thông số môi trường nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại, trừ trường hợp tự xử lý trong hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở phát sinh. Trường hợp chuyển giao cho cơ sở khác để xử lý thì phải chuyển giao cho cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại;”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Khí thải phải được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; được khuyến khích tuần hoàn hoặc tái sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất khác.”.

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Tổ chức, cá nhân có phát sinh chất thải có trách nhiệm áp dụng giải pháp tiết kiệm tài nguyên, năng lượng; sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu thân thiện môi trường, năng lượng tái tạo; áp dụng công nghệ, chương trình sản xuất sạch hơn, kiểm soát môi trường và các biện pháp khác để giảm thiểu phát sinh chất thải; cung cấp, cập nhật dữ liệu điện tử về chất thải vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường khi chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn công

nghiệp thông thường phải xử lý theo lộ trình do Chính phủ quy định.”.

g) Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 như sau:

“4a. Cơ sở thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải có trách nhiệm cung cấp, cập nhật dữ liệu điện tử về chất thải vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển và tái chế, xử lý chất thải theo lộ trình do Chính phủ quy định.”.

40. Bổ sung Điều 72a vào sau Điều 72 như sau:

“Điều 72a. Quản lý vật liệu, sản phẩm tái chế, thu hồi từ chất thải

1. Vật liệu tái chế là vật chất thu được từ quá trình thu hồi, tái chế, xử lý chất thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Sản phẩm tái chế là sản phẩm được sản xuất từ chất thải hoặc vật liệu tái chế và đáp ứng quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Việc quản lý vật liệu tái chế, sản phẩm tái chế, được thực hiện theo phương thức tiếp cận quản lý an toàn đối với sức khỏe con người và môi trường, phù hợp với mục đích, điều kiện sử dụng.

4. Vật liệu tái chế đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Chính phủ được sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất thì không phải quản lý theo quy định về chất thải.

5. Việc sử dụng vật liệu tái chế và sản phẩm tái chế làm vật liệu san lấp hoặc cho các mục đích sử dụng khác có khả năng phát tán, gây ô nhiễm môi trường đất, nước phải đáp ứng các yêu cầu như sau:

a) Đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành;

b) Trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành hoặc tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành chưa quy định các yêu cầu về bảo vệ môi trường thì phải đáp ứng tiêu chí về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Trường hợp không đáp ứng các quy định nêu tại điểm a, b khoản này, tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm tái chế, vật liệu tái chế có trách nhiệm thu hồi và quản lý theo quy định về quản lý chất thải.

6. Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm tái chế, vật liệu tái chế khi đưa vào sử dụng hoặc lưu thông trên thị trường có trách nhiệm bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với sản phẩm tái chế.

7. Nhà nước có chính sách ưu tiên sử dụng sản phẩm tái chế trong các dự án đầu tư, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách Nhà nước.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; đối tượng và lộ trình thực hiện về tỷ lệ vật liệu tái chế trong sản phẩm hàng hóa.”.

41. Sửa đổi, bổ sung Điều 75 như sau:

“Điều 75. Phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt

1. Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại theo nguyên tắc như sau:

- a) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế;
- b) Chất thải thực phẩm;
- c) Chất thải rắn sinh hoạt khác.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân loại cụ thể chất thải sinh hoạt, nhưng phải bảo đảm phân loại riêng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; quy định việc quản lý, lưu giữ, chuyển giao chất thải công kênh, chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân; tổ chức thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

3. Chất thải rắn sinh hoạt được lưu giữ, chuyển giao và quản lý như sau:

a) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế quy định tại khoản 1a Điều 72 Luật này được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu;

b) Chất thải thực phẩm được chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân sử dụng, chế biến làm thức ăn chăn nuôi, phân bón hữu cơ, thu hồi năng lượng sinh khối hoặc mục đích tái sử dụng, tái chế phù hợp;

c) Chất thải sinh hoạt khác được khuyến khích tiếp tục phân loại để thu hồi các chất thải có khả năng tái chế, sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất, chuyển giao cho các dự án, cơ sở sản xuất phù hợp;

d) Chất thải rắn sinh hoạt trong trường hợp không chuyển giao theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c Khoản này được chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý phù hợp;

đ) Chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác phải được chứa, đựng trong các bao bì, thiết bị theo quy định, trừ chất thải công kênh.

4. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phát sinh chất thải rắn sinh hoạt thực hiện phân loại, lưu chứa, chuyển giao theo các quy định sau:

a) Khuyến khích tái sử dụng, tái chế tại tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, giảm thiểu tối đa chất thải rắn sinh hoạt phải chuyển giao để xử lý;

b) Thực hiện phân loại và chứa, đựng chất thải rắn sinh hoạt trong các bao bì, thiết bị theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội các cấp có trách nhiệm tổ chức vận động, tuyên truyền, giám sát cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

42. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 77 như sau:

“1. Ủy ban nhân dân các cấp lựa chọn cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật về đầu thầu, ngân sách nhà nước.

2. Cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có quyền từ chối thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phân loại không đúng quy định, không sử dụng bao bì đúng quy định và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.”

43. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 78 như sau:

“1. Nhà nước khuyến khích và có chính sách ưu đãi đối với tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và cung cấp dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt; ưu tiên tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng; xử lý chất thải thực phẩm thành thức ăn chăn nuôi, phân bón hữu cơ, thu hồi năng lượng sinh khối.

2. Ủy ban nhân dân các cấp lựa chọn cơ sở, dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công - tư, ngân sách nhà nước.”

44. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và bổ sung khoản 8 vào sau khoản 7 Điều 79 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng phải chuyển giao cho cơ sở tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải có chức năng phù hợp hoặc chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển có phương tiện, thiết bị phù hợp để vận chuyển đến cơ sở tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải rắn có chức năng phù hợp.”

b) Bổ sung khoản 8 vào sau khoản 7 như sau:

“8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

45. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 81 như sau:

“a) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường được sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu;”

46. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 84 như sau:

“a) Phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường hoặc quy hoạch có nội dung về xử lý chất thải nguy hại, trừ trường hợp cơ sở đồng xử lý chất thải nguy hại hoặc cơ sở chỉ thực hiện dịch vụ tái chế chất thải nguy hại;”

47. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, 3 và 4 Điều 90 như sau:

“2. Nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu bao gồm:

a) Đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu đối với các lĩnh vực, khu vực và cộng đồng dân cư trên cơ sở

kịch bản biến đổi khí hậu và dự báo phát triển kinh tế - xã hội;

b) Triển khai hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào tự nhiên, dựa vào cộng đồng và dựa vào hệ sinh thái; ứng phó với nước biển dâng và ngập lụt đô thị;

c) Triển khai các giải pháp nhằm giảm thiểu tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu gây ra;

d) Xây dựng, triển khai hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu;

đ) Xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật và quy chuẩn kỹ thuật thích ứng với biến đổi khí hậu đối với các lĩnh vực chịu tác động của biến đổi khí hậu.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện quy định tại điểm a và điểm d khoản 2 Điều này;

b) Ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu và định kỳ rà soát, cập nhật 05 năm một lần; hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia;

c) Hướng dẫn đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu;

d) Xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu;

đ) Xây dựng và tổ chức thực hiện hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia;

e) Xây dựng và công bố Kịch bản biến đổi khí hậu; ban hành tiêu chí đánh giá rủi ro khí hậu, tiêu chí xác định dự án thích ứng với biến đổi khí hậu ưu tiên và hướng dẫn thực hiện.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều này theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Tổ chức đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu và triển khai các giải pháp nhằm giảm thiểu tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu;

c) Tổ chức thực hiện việc giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp ngành, cấp địa phương trong phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực;

d) Xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật và quy chuẩn kỹ thuật đối với hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu và các lĩnh vực chịu tác động của biến đổi khí hậu trong phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực;

đ) Thực hiện đánh giá tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu và triển khai

các giải pháp nhằm giảm thiểu tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu.”.

48. Sửa đổi, bổ sung Điều 91 như sau:

“Điều 91. Quản lý phát thải khí nhà kính

1. Các khí nhà kính được quản lý bao gồm carbon dioxide (CO₂), methane (CH₄), nitrous oxide (N₂O), các khí có hàm lượng thấp nhưng có tiềm năng cao gây hiệu ứng nhà kính là hydrofluorocarbons (HFCs), perfluorocarbons (PFCs), sulphur hexafluoride (SF₆) và nitrogen trifluoride (NF₃).

2. Nội dung quản lý phát thải khí nhà kính bao gồm:

a) Tổ chức thực hiện hoạt động giảm phát thải khí nhà kính theo lộ trình giảm phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện của đất nước và cam kết quốc tế;

b) Kiểm kê khí nhà kính và đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm phát thải khí nhà kính, xây dựng, quản lý và khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về phát thải khí nhà kính; rà soát, cập nhật và ban hành danh mục các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính định kỳ;

c) Theo dõi, đánh giá hoạt động giảm phát thải khí nhà kính; kiểm tra việc tuân thủ quy định về kiểm kê khí nhà kính, giảm phát thải khí nhà kính;

d) Xây dựng, triển khai lộ trình phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính, theo dõi, đánh giá việc thực hiện hạn ngạch phát thải khí nhà kính;

đ) Triển khai mô hình đô thị, vùng phát thải các-bon thấp; phân loại và xếp hạng đô thị, vùng phát thải các-bon thấp;

e) Triển khai, theo dõi, đánh giá cơ chế hợp tác về giảm phát thải khí nhà kính phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

g) Triển khai lộ trình phát triển và tổ chức vận hành thị trường các-bon phù hợp với điều kiện của đất nước và cam kết quốc tế;

h) Xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính, báo cáo giảm phát thải khí nhà kính các cấp, gồm cấp quốc gia, cấp địa phương và cấp cơ sở;

i) Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, chuyển đổi số trong quản lý phát thải khí nhà kính.

3. Trách nhiệm quản lý nhà nước về phát thải khí nhà kính:

a) Chính phủ quy định lộ trình, đối tượng, phương pháp phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính; quy định tiêu chí xác định, phân loại và xếp hạng đô thị, vùng phát thải các-bon thấp;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu ở trung ương là đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý phát thải khí nhà kính; chủ trì tổ chức xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính quốc gia hằng năm; chủ trì xây dựng, cập nhật,

theo dõi và đánh giá việc thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định; tổng hợp, đánh giá hoạt động giảm phát thải khí nhà kính trên phạm vi toàn quốc;

c) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm đề xuất, tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính, cung cấp thông tin, số liệu phục vụ việc kiểm kê khí nhà kính và xây dựng, cập nhật Đóng góp do quốc gia tự quyết định gửi Cơ quan quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu ở trung ương để tổng hợp;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp tỉnh hằng năm; ban hành, cập nhật danh mục các cơ sở phát thải khí nhà kính trên địa bàn phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính theo tiêu chí do Chính phủ quy định; tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá hoạt động kiểm kê khí nhà kính và giảm phát thải khí nhà kính trong phạm vi quản lý tại địa phương.

đ) Các tổ chức, cá nhân có hoạt động phát thải khí nhà kính thuộc đối tượng quy định có trách nhiệm thực hiện kiểm kê khí nhà kính, giảm phát thải khí nhà kính và tuân thủ các quy định về hạn ngạch phát thải khí nhà kính;

e) Tổ chức, cá nhân có hoạt động thẩm tra, thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính, kết quả giảm phát thải khí nhà kính phải tuân thủ các quy định về điều kiện hành nghề, quy trình kỹ thuật và báo cáo theo quy định của pháp luật.

4. Phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính:

a) Cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính chỉ được phát thải trong hạn ngạch phát thải khí nhà kính đã được phân bổ; được phép vay mượn, nộp trả, chuyển giao, trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và sử dụng tín chỉ các-bon để bù trừ theo quy định của pháp luật;

b) Việc phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính phải đảm bảo tính công bằng, minh bạch và căn cứ vào mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính quốc gia.

5. Trách nhiệm của cơ sở phát thải khí nhà kính:

a) Cơ sở thuộc danh mục phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính có trách nhiệm thực hiện kiểm kê khí nhà kính, xây dựng báo cáo phát thải khí nhà kính định kỳ và cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định;

b) Kết quả kiểm kê khí nhà kính của các cơ sở được phân bổ hạn ngạch phải được thẩm định theo quy định của pháp luật;

c) Nhà nước khuyến khích các cơ sở không thuộc danh mục phải kiểm kê khí nhà kính hoặc được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính thực hiện các hoạt động giảm phát thải và kiểm kê khí nhà kính.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

49. Sửa đổi, bổ sung Điều 92 như sau:

“Điều 92. Bảo vệ tầng ô-dôn

1. Nguyên tắc về bảo vệ tầng ô-dôn:

a) Bảo vệ tầng ô-dôn là hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm ngăn ngừa sự suy giảm tầng ô-dôn, giảm thiểu tác động làm nóng lên toàn cầu của các chất được kiểm soát quy định tại khoản 44 Điều 3 Luật này;

b) Hoạt động vận chuyển xuyên biên giới các chất được kiểm soát đã qua sử dụng phục vụ mục đích tái chế hoặc tiêu hủy phải tuân thủ điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Các chất được kiểm soát sau khi tái chế chỉ được sử dụng, kinh doanh và đưa ra thị trường khi đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật, bảo đảm truy xuất nguồn gốc và tuân thủ quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Nội dung bảo vệ tầng ô-dôn bao gồm:

a) Quản lý hoạt động sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ và loại trừ các chất được kiểm soát; quản lý thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc được sản xuất từ chất được kiểm soát theo lộ trình;

b) Thực hiện việc thu gom, tái chế, tái sử dụng hoặc tiêu hủy các chất được kiểm soát trong thiết bị, sản phẩm có chứa các chất này khi không còn sử dụng;

c) Thúc đẩy phát triển và ứng dụng công nghệ, thiết bị sử dụng các chất không làm suy giảm tầng ô-dôn, chất thân thiện với khí hậu, áp dụng các giải pháp làm mát bền vững;

d) Quản lý việc đăng ký, báo cáo sử dụng, hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ tầng ô-dôn:

a) Chính phủ quy định lộ trình quản lý, loại trừ các chất được kiểm soát; quy định nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái chế, tái sử dụng và tiêu hủy các chất được kiểm soát;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện quản lý, kiểm soát, giảm thiểu sử dụng và loại trừ các chất được kiểm soát; ban hành danh mục quản lý các chất và thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc được sản xuất từ chất được kiểm soát; xây dựng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến các chất được kiểm soát;

c) Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ tầng ô-dôn; thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định pháp luật; xử lý cá nhân vi phạm theo quy định pháp luật.

4. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân:

a) Hoạt động sản xuất, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sử dụng chất được kiểm soát phải tuân thủ lộ trình thay thế, loại bỏ chất được kiểm soát theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham gia, thực hiện thu gom, lưu giữ, tái chế, tái sử dụng và xử lý chất được kiểm soát theo quy định của pháp luật;

c) Hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng, tháo dỡ thiết bị, hệ thống có chứa chất được kiểm soát phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và quy định pháp luật có liên quan, bảo đảm không để rò rỉ chất được kiểm soát ra môi trường.

5. Chất được kiểm soát chứa trong thiết bị, sản phẩm phải được thu gom trước khi thiết bị, sản phẩm đó được tái chế, xử lý hoặc tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

6. Việc chuyển đổi sang công nghệ giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn; công nghệ thân thiện với môi trường và khí hậu; áp dụng các giải pháp làm mát bền vững được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của Luật này, Luật chuyển giao công nghệ và pháp luật có liên quan.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

50. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 94 như sau:

“b) Tác động của biến đổi khí hậu đến hệ thống tự nhiên, kinh tế, xã hội;”.

51. Sửa đổi khoản 1 Điều 96 như sau:

“1. Cơ quan quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu ở trung ương thực hiện trách nhiệm cơ quan đầu mối thực hiện cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; chủ trì hoạt động về hội nhập quốc tế, hợp tác quốc tế và đàm phán quốc tế về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn.”.

52. Sửa đổi khoản 1 Điều 97 như sau:

“1. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng môi trường xung quanh bao gồm:

a) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng đất, trầm tích;

b) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng nước mặt, nước dưới đất và nước biển;

c) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng không khí;

d) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường về tiếng ồn, độ rung.”.

53. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 102 như sau:

“5. Trường hợp chất lượng môi trường xung quanh được công bố không bảo đảm duy trì mục tiêu bảo vệ chất lượng môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải của địa phương để tăng cường kiểm soát các nguồn thải.”.

54. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 106 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia quan trắc môi trường và công bố thông tin về chất lượng môi trường cho cộng đồng theo quy định của pháp luật; áp dụng các biện pháp, công nghệ mới để quan trắc chất lượng môi trường và giám sát xả thải. Tổ chức, cá nhân quan trắc môi trường và công bố thông tin về chất lượng môi trường cho cộng đồng chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Hoạt động quan trắc môi trường phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật môi trường; áp dụng đúng phương pháp và quy trình về bảo đảm chất lượng, kiểm soát chất lượng đối với hoạt động quan trắc môi trường;

b) Bảo đảm tính chính xác, khách quan và đại diện;

d) Tăng cường ứng dụng công nghệ số, các hệ thống tự động hóa trong quan trắc và truyền dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.”.

55. Sửa đổi, bổ sung Điều 110 như sau:

“Điều 110. Điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ quan trắc môi trường

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật;

b) Có bộ máy tổ chức và năng lực nhân sự, thiết bị, phòng thí nghiệm đáp ứng với loại hình và phạm vi hoạt động;

c) Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động thử nghiệm được chứng nhận tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025;

d) Có quy trình quản lý, lưu trữ, truy xuất dữ liệu quan trắc bảo đảm việc kiểm tra, đối chiếu khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

2. Tổ chức tự công bố năng lực, phạm vi hoạt động đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều này và có văn bản thông báo đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước khi cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường.

3. Trách nhiệm của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

a) Bảo đảm duy trì năng lực nhân sự, thiết bị, điều kiện phòng thí nghiệm tương ứng với phạm vi hoạt động;

b) Chỉ thực hiện dịch vụ quan trắc môi trường đối với phạm vi hoạt động đã công bố;

c) Duy trì hệ thống quản lý phù hợp, bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc mẫu, thiết bị, nhân sự thực hiện và dữ liệu quan trắc môi trường;

d) Bảo đảm tính khách quan, trung thực trong hoạt động lấy mẫu, đo đạc ngoài hiện trường, phân tích trong phòng thí nghiệm và phát hành kết quả quan trắc môi trường; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số liệu;

4. Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ quan trắc môi trường có trách nhiệm:

a) Lựa chọn các tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường đáp ứng quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác, trung thực của dữ liệu quan trắc thông qua hợp đồng ký kết hoặc văn bản yêu cầu sử dụng dịch vụ quan trắc.

c) Cung cấp thông tin về dịch vụ quan trắc môi trường theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

56. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 111 như sau:

“6. Đối tượng quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, toàn vẹn và đầy đủ của kết quả quan trắc nước thải; phải ngăn chặn việc can thiệp, làm sai lệch kết quả quan trắc nước thải. Khuyến khích đối tượng không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện quan trắc nước thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý nước thải của mình.”.

57. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 112 như sau:

“6. Đối tượng quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, toàn vẹn và đầy đủ của kết quả quan trắc bụi, khí thải; phải ngăn chặn việc can thiệp, làm sai lệch kết quả quan trắc bụi, khí thải. Khuyến khích đối tượng không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý bụi, khí thải của mình.”.

58. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 114 như sau:

“2. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thu nhận, lưu trữ, quản lý thông tin về môi trường phải bảo đảm chính xác, đầy đủ, kịp thời theo quy định của pháp luật.

3. Việc cung cấp, công khai thông tin về môi trường được quy định như sau:

a) Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp thông tin về môi trường;

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân công khai thông tin về môi trường theo quy định trên cổng thông tin của cơ quan, tổ chức hoặc bằng hình thức khác, bảo đảm thuận tiện cho đối tượng có liên quan tiếp nhận thông tin. Việc công khai thông tin về môi trường phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.”.

59. Sửa đổi, bổ sung Điều 115 như sau:

“Điều 115. Chuyển đổi số trong quản lý nhà nước về môi trường; hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường và nền tảng dữ liệu môi trường quốc gia

1. Nội dung chuyển đổi số trong quản lý nhà nước về môi trường gồm:

a) Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, kiến trúc, quy chế, yêu cầu kỹ thuật về chuyển đổi số trong lĩnh vực môi trường;

b) Xây dựng, phát triển, nâng cấp, tích hợp, kết nối, quản lý, giám sát, vận hành, bảo trì, duy trì hạ tầng số, hệ thống số, nền tảng số, phần mềm dùng chung, phần mềm chuyên ngành và cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực môi trường;

c) Xây dựng, phát triển, quản trị và sử dụng dữ liệu môi trường; kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu môi trường và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật về dữ liệu;

d) Tăng cường số hóa thông tin, dữ liệu, tài liệu; số hóa quy trình hoạt động quản trị nội bộ, lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, cung cấp dịch vụ; phát triển và cung cấp dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số, ứng dụng khác trong hoạt động quản lý nhà nước về môi trường;

đ) Thực hiện các biện pháp bảo vệ an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu môi trường trong thiết kế, triển khai, vận hành và sử dụng hệ thống số; triển khai hoạt động giám sát, đánh giá, ứng phó, quản trị rủi ro và khắc phục sự cố an ninh mạng theo quy định của pháp luật về an ninh mạng;

e) Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp công nghệ tiên tiến phục vụ công tác xây dựng, vận hành, khai thác các hệ thống thông tin môi trường;

g) Đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia, tổ chức quốc tế, doanh nghiệp toàn cầu trong hoạt động trao đổi kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ; đào tạo, trao đổi chuyên gia; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực số trong lĩnh vực chuyển đổi số môi trường;

h) Tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về chuyển đổi số trong lĩnh vực môi trường; hướng dẫn và hỗ trợ tổ chức, cá nhân tiếp cận, sử dụng dịch vụ số và tham gia hoạt động trên môi trường số; đào tạo, bồi dưỡng và phát triển năng lực số; phổ cập năng lực số cơ bản.

2. Hệ thống thông tin môi trường, cơ sở dữ liệu môi trường và nền tảng dữ liệu môi trường quốc gia được quy định như sau:

a) Nhà nước có chính sách đầu tư xây dựng, vận hành hệ thống thông tin môi trường, cơ sở dữ liệu môi trường và nền tảng dữ liệu môi trường quốc gia hướng tới phát triển chính phủ số, kinh tế số và xã hội số về môi trường;

b) Hệ thống thông tin môi trường gồm tập hợp phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu được thiết lập nhằm mục đích tạo lập, cung cấp, thu thập, lưu trữ và trao đổi thông tin về môi trường. Hệ thống thông tin môi trường phải đảm bảo yêu cầu về nguyên tắc kiến trúc và thiết kế hệ thống số; yêu cầu về đảm bảo tối thiểu với hệ thống số theo quy định của pháp luật về chuyển đổi số;

c) Cơ sở dữ liệu môi trường gồm tập hợp thông tin về môi trường được xây dựng, cập nhật, lưu trữ và quản lý đáp ứng yêu cầu truy nhập, cung cấp, sử dụng thống nhất từ trung ương đến địa phương, phục vụ công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, cung cấp dịch vụ công về môi trường, bao gồm các nhóm dữ liệu: kiểm soát ô nhiễm môi trường, chất lượng môi trường, quan trắc môi trường, thông tin môi trường khác;

d) Nền tảng dữ liệu môi trường quốc gia là nền tảng số trong lĩnh vực môi trường, được xây dựng tập trung, thống nhất và sử dụng chung thực hiện chức năng kết nối, tích hợp, chia sẻ và điều phối dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu chuyên ngành môi trường; bảo đảm liên thông, đồng bộ và khai thác hiệu quả dữ liệu môi trường từ Trung ương đến địa phương. Các thông tin, dữ liệu môi trường đã được kiểm tra, xác thực và lưu trữ trên nền tảng dữ liệu môi trường quốc gia có giá trị sử dụng chính thức, thay thế cho việc xuất trình hồ sơ, tài liệu giấy khi thực hiện thủ tục hành chính và các giao dịch khác theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

60. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 116 như sau:

“1. Dịch vụ công trực tuyến về môi trường gồm dịch vụ hành chính công về môi trường và dịch vụ công khác về môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cung cấp dịch vụ công trực tuyến về môi trường theo quy định của Chính phủ bảo đảm kết nối, liên thông, thuận tiện, đơn giản, an toàn cho cơ quan, tổ chức, cá nhân và phục vụ công tác quản lý nhà nước về môi trường.”.

61. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 4 Điều 117 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Chỉ tiêu thống kê về môi trường bao gồm chỉ tiêu thống kê môi trường quốc gia và chỉ tiêu thống kê môi trường của ngành, được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về thống kê.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng, hướng dẫn và tổ chức thực hiện công tác thống kê về môi trường và ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê của ngành nông nghiệp và môi trường.”.

62. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 120 như sau:

“4. Hình thức báo cáo hiện trạng môi trường được quy định như sau:

a) Báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường quốc gia được trình Quốc hội tại kỳ họp đầu tiên của nhiệm kỳ mới; báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường cấp tỉnh được trình Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp đầu tiên của nhiệm kỳ mới;

b) Báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường quốc gia được công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước kỳ họp Quốc hội thường kỳ thứ hai của năm tiếp theo; báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường địa phương được công bố trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước kỳ họp thường lệ thứ hai của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh của năm tiếp theo.”.

63. Sửa đổi điểm d khoản 4 Điều 125 như sau:

“d) Trưởng ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia chỉ đạo ứng phó sự cố, huy động lực lượng, thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố, chỉ định người chỉ huy và người phát ngôn về sự cố môi trường cấp quốc gia.”.

64. Sửa đổi, bổ sung Điều 139 như sau:

“Điều 139. Thị trường các-bon trong nước

1. Nguyên tắc hoạt động của thị trường các-bon trong nước

a) Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng và hiệu quả;

b) Giao dịch và đấu giá hạn ngạch phát thải khí nhà kính được thực hiện trên sàn giao dịch các-bon trong nước; hạn ngạch phát thải khí nhà kính đấu giá được lấy từ lượng hạn ngạch dự trữ;

c) Giao dịch tín chỉ các-bon được thực hiện thông qua sàn giao dịch các-bon, trừ trường hợp khác do Chính phủ quy định;

d) Hoạt động giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon phải được ghi nhận trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon;

đ) Sàn giao dịch các-bon phải bảo đảm kết nối, trao đổi dữ liệu với Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon.

2. Đối tượng thực hiện giao dịch, hỗ trợ giao dịch trên thị trường các-bon trong nước

a) Đối tượng thực hiện giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính là cơ sở được phân bổ hạn ngạch quy định tại Điều 91 Luật này;

b) Đối tượng thực hiện giao dịch tín chỉ các-bon là cơ quan, tổ chức, cá nhân trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

c) Đối tượng hỗ trợ giao dịch là các tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính, hỗ trợ các hoạt động giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon

trên thị trường các-bon theo quy định pháp luật về sản giao dịch các-bon trong nước.

3. Sản giao dịch các-bon được thành lập, hoạt động và đáp ứng các yêu cầu, điều kiện do Chính phủ quy định.

4. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thị trường các-bon trong nước và quy định chi tiết Điều này.”.

65. Bổ sung Điều 139a vào sau Điều 139 như sau:

“Điều 139a. Trao đổi quốc tế kết quả giảm phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon

1. Nguyên tắc thực hiện trao đổi quốc tế

a) Bảo đảm lợi ích quốc gia và phù hợp với điều ước, thỏa thuận quốc tế có liên quan;

b) Bảo đảm minh bạch, tránh trùng lặp trong ghi nhận kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon;

c) Hoạt động trao đổi quốc tế kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon phải được ghi nhận, theo dõi trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon và công khai thông tin theo quy định thỏa thuận quốc tế.

2. Đối tượng tham gia trao đổi quốc tế kết quả giảm phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon bao gồm:

a) Tổ chức, doanh nghiệp thực hiện chương trình, dự án giảm phát thải khí nhà kính;

b) Tổ chức, doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ giảm phát thải khí nhà kính theo điều ước, thỏa thuận quốc tế có liên quan;

c) Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khác theo quy định của pháp luật.

3. Kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon chuyển giao quốc tế có điều chỉnh tương ứng phải được hình thành từ chương trình, dự án thuộc danh mục biện pháp, hoạt động giảm phát thải khí nhà kính chuyển giao quốc tế và chứng minh được có đóng góp bổ sung cho việc thực hiện đóng góp không điều kiện về giảm phát thải khí nhà kính.

4. Nhà nước khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân thực hiện mua, chuyển giao kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon về Việt Nam để thực hiện nghĩa vụ giảm phát thải khí nhà kính theo điều ước, thỏa thuận quốc tế có liên quan.

5. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về trao đổi quốc tế kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon và quy định chi tiết Điều này.”.

66. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 141 như sau:

1. Sửa đổi điểm a khoản 2 như sau:

“a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải, chất được kiểm soát;”.

2. Bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Doanh nghiệp sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ phục vụ các yêu cầu về ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn, bao gồm công nghệ xanh, công nghệ sạch, công nghệ thân thiện với môi trường, công nghệ giảm phát thải khí nhà kính hoặc giảm thiểu sử dụng các chất được kiểm soát và các công nghệ khác thuộc danh mục công nghệ được khuyến khích chuyển giao theo pháp luật về chuyển giao công nghệ.”.

3. Sửa đổi điểm a khoản 3 như sau:

“a) Hoạt động đổi mới công nghệ, cải tạo, nâng cấp công trình xử lý chất thải, giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn theo lộ trình do pháp luật về bảo vệ môi trường quy định;”.

67. Sửa đổi, bổ sung Điều 142 như sau:

“Điều 142. Kinh tế tuần hoàn

1. Kinh tế tuần hoàn là mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ để đạt mục tiêu giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

2. Kinh tế tuần hoàn được thực hiện theo lộ trình phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước và phải được lồng ghép trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển theo quy định của Chính phủ.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án có quy trình sản xuất, kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ phù hợp một hoặc nhiều mục tiêu của kinh tế tuần hoàn quy định tại khoản 1 Điều này là dự án đáp ứng tiêu chí tuần hoàn được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Nhà nước ưu đãi, hỗ trợ về thuế, phí, lãi suất và các hỗ trợ khác đối với hoạt động đầu tư nghiên cứu phát triển khoa học, chuyển giao công nghệ; đầu tư về hạ tầng, phát triển thị trường tái sử dụng sản phẩm thải bỏ, tái chế chất thải hướng đến thúc đẩy kinh tế tuần hoàn.

5. Chính phủ quy định lộ trình thực hiện kinh tế tuần hoàn quy định tại khoản 2 Điều này và quy định chi tiết khoản 3, khoản 4 Điều này.”.

68. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 143 như sau:

“1. Công nghiệp môi trường là ngành kinh tế trong hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cung cấp công nghệ, thiết bị, dịch vụ và sản phẩm phục vụ yêu cầu bảo vệ môi trường.”.

69. Sửa đổi khoản 1 Điều 144 như sau:

“1. Dịch vụ môi trường là ngành kinh tế cung cấp dịch vụ đo lường, kiểm soát, hạn chế, phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất

và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; xử lý chất thải, các chất ô nhiễm khác; bảo tồn đa dạng sinh học; tư vấn, thẩm định kiểm kê khí nhà kính, giảm phát thải khí nhà kính và các dịch vụ khác có liên quan.”.

70. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 145 như sau:

“2. Nhãn sinh thái Việt Nam là nhãn được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chứng nhận cho sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường; các sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ theo quy định.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tự đánh giá, công bố sản phẩm, dịch vụ phù hợp với tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam.

Việc quan trắc, phân tích, đánh giá sự phù hợp để đối chứng với tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ phải được thực hiện bởi tổ chức quan trắc môi trường theo quy định của Luật này và tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, pháp luật về đo lường và pháp luật khác có liên quan.”.

71. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 148 như sau:

“a) Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải; vệ sinh công cộng;”.

72. Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 150 như sau:

“c) Áp dụng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, phát thải ít các-bon và làm mát bền vững;”.

73. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và điểm đ khoản 2 Điều 152 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng chuyển giao công nghệ về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được hưởng ưu đãi và hỗ trợ của Nhà nước.”.

b) Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 2 như sau:

“đ) Chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực ứng phó với biến đổi khí hậu.”.

74. Sửa đổi, bổ sung Điều 157 như sau:

“Điều 157. Trách nhiệm và quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn, vận động và giám sát việc thực hiện phong trào toàn dân tham gia bảo vệ môi trường; lồng ghép nội dung bảo vệ môi trường vào các cuộc vận động, phong trào thi đua yêu nước; phối hợp với cơ quan nhà nước, tổ chức thành viên, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức tôn giáo và cộng đồng dân cư trong công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi để bảo vệ môi trường.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện tư vấn, phản biện xã hội và giám sát việc xây dựng, ban hành, thực hiện chính sách, pháp luật, chương trình, dự án

về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Cơ quan nhà nước các cấp có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin, tham vấn ý kiến của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và phản hồi kết quả tiếp thu, giải trình các kiến nghị của Mặt trận.

Nhà nước bảo đảm nguồn lực và điều kiện cần thiết để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện đầy đủ chức năng giám sát, phản biện xã hội trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.”.

75. Sửa đổi khoản 8 Điều 166 như sau:

“8. Đề xuất áp dụng công cụ kinh tế để huy động, sử dụng nguồn lực cho bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;”

76. Bổ sung một số điểm, khoản của Điều 169 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 66 Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 như sau:

2. Các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này có nguy cơ gây mất ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ thực hiện đánh giá tác động và có phương án thực hiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ.”;

b) Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 4 như sau:

“d) Bãi bỏ điểm 1.5.”;

c) Bổ sung khoản 5, 6, 7, 8, 9 vào sau khoản 4 như sau:

“5. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 01 Luật Phí và Lệ phí năm 2015 như sau:

c) Bổ sung số thứ tự 6.6, khoản 6 phần IX mục A như sau:

“Phí thẩm định đủ điều kiện hoạt động dịch vụ thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính và kết quả giảm phát thải khí nhà kính.”.

6. Bổ sung khoản 11 phần IX mục A như sau:

“11. Phí tham gia cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon

11.1. Phí đăng ký dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước;

11.2. Phí cấp tín chỉ các-bon theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước;

11.3. Phí cấp văn bản chấp thuận đăng ký chương trình, dự án theo Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris;

11.4. Phí cấp văn bản chấp thuận chuyển giao quốc tế tín chỉ các-bon, kết quả giảm phát thải khí nhà kính.”.

7. Sửa đổi khoản 10 phần III mục B như sau:

“10. Lệ phí trao đổi tín chỉ các-bon, kết quả giảm phát thải khí nhà kính với quốc tế.”.

8. Bổ sung khoản 36 phần III mục B như sau:

“36. Lệ phí điều chỉnh tương ứng tín chỉ các-bon, kết quả giảm phát thải khí nhà kính chuyển giao quốc tế.”.

9. Bổ sung số thứ tự 199 Phụ lục IV ban hành kèm theo Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 như sau:

199	Hành nghề tư vấn đánh giá tác động môi trường
-----	---

77. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 171 như sau:

“2. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường sơ bộ, báo cáo đánh giá tác động môi trường chi tiết, báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung, báo cáo đánh giá tác động môi trường lập lại, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và văn bản xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản, bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành là văn bản tương đương với văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường khi xem xét, cấp giấy phép môi trường.”.

78. Bãi bỏ một số khoản, điểm, cụm từ

a) Bãi bỏ khoản 26 Điều 3; điểm c khoản 2 Điều 42; khoản 3 Điều 44; khoản 4 Điều 46; điểm c khoản 2 Điều 47; khoản 7 Điều 64; khoản 2 Điều 70; khoản 2, 3 và 5 Điều 79; khoản 4 Điều 84;

b) Bãi bỏ cụm từ “sẵn có” tại điểm a khoản 4 Điều 82;

c) Bãi bỏ cụm từ “cấp lại” tại khoản 5 Điều 42, tên Điều 44, khoản 2 và khoản 3 Điều 45, điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 47, khoản 1 Điều 48, khoản 2 Điều 164, khoản 2 Điều 166, điểm b khoản 1 Điều 168, điểm b khoản 4 Điều 169.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm

2. Quy định chuyên tiếp

a) Văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành trước ngày... tháng ... năm 2026 tiếp tục có hiệu lực thi hành đến khi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành quy định thay thế theo quy định của Luật này;

b) Các quy định về thủ tục hành chính đang được thực hiện theo các luật được sửa đổi, bổ sung bởi Luật này tiếp tục được thực hiện đến khi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành quy định thay thế theo quy định của Luật này;

c) Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày ... tháng...

năm 2026 và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó;

d) Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận thì gửi văn bản đề nghị đến cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định tại Luật này giải quyết;

đ) Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính trước ngày Luật này có hiệu lực mà chưa có kết quả thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Luật này.

e) Các dự án, cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định trước đây mà theo quy định của Luật này có sự thay đổi thẩm quyền cấp phép thì cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp phép tiếp tục thực hiện trách nhiệm nêu tại Điều 48 của Luật này.

g) Trước ngày ... tháng ... năm ..., cơ quan, người có thẩm quyền có trách nhiệm chuyển giao hồ sơ hoặc dữ liệu đã hoàn thành, đang giải quyết liên quan đến các thủ tục hành chính cho cơ quan, người có thẩm quyền được phân quyền theo quy định tại Luật này.

h) Chính phủ quy định các trường hợp chuyển tiếp khác theo quy định của Luật này.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng ... năm

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn